

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÓT PHO APATIT VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÓT PHO APATIT VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÓT PHO APATIT VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 5300656602 ngày 13 tháng 1 năm 2014

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 1 năm 2014. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 5) được cấp vào ngày 18 tháng 9 năm 2018.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Đầu tư

Số 2486541018 ngày 21 tháng 6 năm 2017

Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư do Ủy ban Nhân dân tỉnh Lào Cai cấp lần đầu vào ngày 23 tháng 10 năm 2014. Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư thay đổi gần nhất (lần thứ 5) được cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Hữu Huyền	Chủ tịch
Ông Đào Hữu Duy Anh	Thành viên
Ông Phạm Văn Hùng	Thành viên
Ông Đặng Tiến Đức	Thành viên
Ông Vương Quốc Hùng	Thành viên (từ ngày 22/3/2023)
Ông Nguyễn Hùng Cường	Thành viên (đến ngày 22/3/2023)

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Bích	Trưởng ban
Ông Trần Văn Cương	Thành viên
Ông Phó Đức Tùng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đặng Tiến Đức	Giám đốc
Ông Nguyễn Hùng Cường	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Đặng Tiến Đức	Giám đốc
-------------------	----------

Trụ sở chính

Lô KTB – 01, B28 Khu công nghiệp Tầng Loỏng, thị trấn Tầng Loỏng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 33. Báo cáo tài chính này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Đặng Tiến Đức
Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Lào Cai, Nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 26 tháng 02 năm 2024

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phốt Pho Apatit Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 26 tháng 02 năm 2024. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 33.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Trần Khắc Thế
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
2043-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3547
Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Phạm Tuấn Anh
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
4666-2023-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		847.418.472.361	787.896.543.506
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	61.642.004.700	203.163.595.618
111	Tiền		1.642.004.700	6.163.595.618
112	Các khoản tương đương tiền		60.000.000.000	197.000.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		528.000.000.000	353.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	528.000.000.000	353.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		165.433.262.917	159.750.841.279
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	140.451.316.934	141.997.382.135
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.137.655.969	2.463.115.352
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	22.844.290.014	15.290.343.792
140	Hàng tồn kho	7	89.015.906.644	67.320.089.309
141	Hàng tồn kho		89.015.906.644	67.320.089.309
150	Tài sản ngắn hạn khác		3.327.298.100	4.662.017.300
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		2.960.544.618	1.142.642.262
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		366.753.482	3.519.375.038
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		357.364.581.255	406.603.281.078
210	Các khoản phải thu dài hạn		2.000.000.000	2.000.000.000
216	Phải thu dài hạn khác		2.000.000.000	2.000.000.000
220	Tài sản cố định		333.420.833.113	382.185.010.433
221	Tài sản cố định hữu hình	8	333.420.833.113	382.185.010.433
222	Nguyên giá		564.207.426.170	568.259.175.135
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(230.786.593.057)	(186.074.164.702)
240	Tài sản dở dang dài hạn		64.036.000	64.036.000
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		64.036.000	64.036.000
260	Tài sản dài hạn khác		21.879.712.142	22.354.234.645
261	Chi phí trả trước dài hạn	9	21.879.712.142	22.354.234.645
270	TỔNG TÀI SẢN		1.204.783.053.616	1.194.499.824.584

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		684.776.603.493	413.967.920.624
310	Nợ ngắn hạn		684.776.603.493	413.967.920.624
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	24.207.294.403	35.180.542.470
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11	26.524.379.435	118.926.912
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	2.700.007.553	15.701.023.539
314	Phải trả người lao động		23.103.138.282	25.039.499.350
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		4.686.640.653	173.324.502
319	Phải trả ngắn hạn khác	13	225.404.934.114	250.320.219.375
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	316.639.439.733	73.873.608.377
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15	61.510.769.320	13.560.776.099
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		520.006.450.123	780.531.903.960
410	Vốn chủ sở hữu		520.006.450.123	780.531.903.960
411	Vốn góp của chủ sở hữu	16,17	250.000.000.000	250.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		250.000.000.000	250.000.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	17	209.414.785.539	67.278.744.713
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	17	60.591.664.584	463.253.159.247
421a	- LNST chưa phân phối của các năm trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		60.591.664.584	463.253.159.247
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.204.783.053.616	1.194.499.824.584

Phạm Thị Thu Loan
Người lập

Phạm Thị Bích Phương
Kế toán trưởng



Đặng Tiến Đức
Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 26 tháng 02 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.710.610.589.564	3.149.890.475.521
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.710.610.589.564	3.149.890.475.521
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(1.344.396.287.199)	(2.012.218.282.974)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	366.214.302.365	1.137.672.192.547
21	Doanh thu hoạt động tài chính	53.185.135.550	67.529.516.537
22	Chi phí tài chính	(18.231.088.409)	(26.830.270.373)
23	- Trong đó: chi phí lãi vay	(6.952.894.581)	(2.942.013.043)
25	Chi phí bán hàng	(82.468.035.063)	(147.091.411.364)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(17.943.676.564)	(17.142.349.204)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	300.756.637.879	1.014.137.678.143
31	Thu nhập khác	-	1.404.745.341
32	Chi phí khác	-	(1.404.745.341)
40	Lợi nhuận khác	-	-
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	300.756.637.879	1.014.137.678.143
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	26 (15.164.973.295)	(50.884.518.896)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26 -	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	285.591.664.584	963.253.159.247
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18(a) 10.775	36.341
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	18(b) 10.775	36.341



Phạm Thị Thu Loan
Người lập



Phạm Thị Bích Phương
Kế toán trưởng



Đặng Tiến Đức
Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 26 tháng 02 năm 2024


Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	300.756.637.879	1.014.137.678.143
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	48.341.285.903	45.134.171.035
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.949.600.777	2.507.556.814
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(33.694.213.707)	(25.269.515.056)
06	Chi phí lãi vay	6.952.894.581	2.942.013.043
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	324.306.205.433	1.039.451.903.979
09	Giảm các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho	9.451.416.443	5.584.820.122
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(21.695.817.335)	65.485.806.389
11	Tăng các khoản phải trả (Tăng)/giảm chi phí trả trước	15.186.455.489	70.460.017.996
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(133.008.120)	2.606.018.624
14	Tiền lãi vay đã trả	(8.129.197.167)	(3.321.740.762)
15	Thuế TNDN đã nộp	(25.409.518.896)	(38.000.000.000)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(6.792.125.200)	(2.726.584.451)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	286.784.410.647	1.139.540.241.897
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(3.283.970.172)	(30.431.365.654)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.751.924.789	-
23	Tiền chi cho vay, gửi tiết kiệm ngân hàng	(560.000.000.000)	(608.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, gửi tiết kiệm ngân hàng	385.000.000.000	295.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	26.114.268.154	12.321.636.134
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(148.417.777.229)	(331.109.729.520)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	565.754.753.171	469.866.812.064
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(329.267.407.230)	(634.474.594.098)
36	Tiền cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	(516.375.000.000)	(490.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(279.887.654.059)	(654.607.782.034)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(141.521.020.641)	153.822.730.343
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	203.163.595.618
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(570.277)	(79.783.313)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	203.163.595.618


 Phạm Thị Thu Loan
 Người lập


 Phạm Thị Bích Phương
 Kế toán trưởng


 Đặng Tiến Đức
 Giám đốc
 Người đại diện theo pháp luật
 Ngày 26 tháng 02 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5300656602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 1 năm 2014. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 5) được cấp vào ngày 18 tháng 9 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã giao dịch cổ phiếu là PAT.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm hóa chất.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 252 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 218 nhân viên).

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình, và không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua hoặc tỷ giá bán hoặc tỷ giá chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ (đối với thành phẩm và nguyên vật liệu sản xuất chính) và phương pháp kê khai thường xuyên (đối với nguyên vật liệu phụ và vật tư xuất dùng để lắp đặt, sửa chữa) để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đáo hạn.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	14 – 16 năm
Máy móc, thiết bị	8 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 – 7 năm
Thiết bị quản lý	10 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước. Chi phí giải phóng mặt bằng liên quan đến đất thuê được phân bổ tương ứng với thời hạn thuê đất.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.12 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính, và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.16 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả tại ngày chốt quyền nhận cổ tức của cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

2.17 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa của Công ty.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.25 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9);
- Thuế TNDN (Thuyết minh 26); và
- Nợ tiềm tàng (Thuyết minh 31).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÓT PHO APATIT VIỆT NAM

Mẫu số B 09 - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền mặt	292.983.251	105.549.206
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.349.021.449	6.058.046.412
Các khoản tương đương tiền (*)	60.000.000.000	197.000.000.000
	<u>61.642.004.700</u>	<u>203.163.595.618</u>

(*) Số dư cuối năm của khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước với kỳ hạn gốc không quá ba tháng và lãi suất 3,4% một năm (2022: 6% một năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31.12.2023</u>		<u>31.12.2022</u>	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	<u>528.000.000.000</u>	<u>528.000.000.000</u>	<u>353.000.000.000</u>	<u>353.000.000.000</u>

Số dư cuối kỳ bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại trong nước với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất từ 4,7% đến 9,2% một năm (2022: 4,9% đến 9,5% một năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, một khoản tiền gửi kỳ hạn 12 tháng với giá trị 70 tỷ VND tại Ngân hàng BIDV – chi nhánh Hà Thành đã được dùng để làm tài sản đảm bảo cho việc phát hành Thư bảo lãnh cho mục đích đảm bảo nghĩa vụ thanh toán tiền điện.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba (*)	140.361.335.240	103.619.808.000
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	89.981.694	38.377.574.135
	<u>140.451.316.934</u>	<u>141.997.382.135</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	300.295.843.947	236.623.222.845	30.835.388.724	504.719.619	568.259.175.135
Mua trong năm	-	3.329.033.372	-	-	3.329.033.372
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.380.782.337)	-	-	(7.380.782.337)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	300.295.843.947	232.571.473.880	30.835.388.724	504.719.619	564.207.426.170
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	(77.556.576.150)	(87.576.266.477)	(20.704.792.699)	(236.529.376)	(186.074.164.702)
Khấu hao trong năm	(18.913.709.295)	(24.522.567.287)	(4.857.839.919)	(47.169.402)	(48.341.285.903)
Thanh lý, nhượng bán	-	3.628.857.548	-	-	3.628.857.548
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	(96.470.285.445)	(108.469.976.216)	(25.562.632.618)	(283.698.778)	(230.786.593.057)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	222.739.267.797	149.046.956.368	10.130.596.025	268.190.243	382.185.010.433
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	203.825.558.502	124.101.497.664	5.272.756.106	221.020.841	333.420.833.113

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 3.630.478.182 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3.630.478.182 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Mẫu số B 09 - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Giải phóng mặt bằng đất thuê (*)	17.634.158.040	19.261.926.484
Sửa chữa TSCĐ	4.245.554.102	3.073.110.611
Công cụ, dụng cụ	-	19.197.550
	<u>21.879.712.142</u>	<u>22.354.234.645</u>

(*) Bao gồm các khoản chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng đất thuê và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 16 năm phù hợp với thời gian của hợp đồng thuê đất.

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31.12.2023</u>		<u>31.12.2022</u>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	18.015.601.352	18.015.601.352	35.154.406.526	35.154.406.526
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	6.191.693.051	6.191.693.051	26.135.944	26.135.944
	<u>24.207.294.403</u>	<u>24.207.294.403</u>	<u>35.180.542.470</u>	<u>35.180.542.470</u>

(*) Chi tiết cho những nhà cung cấp bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn như sau:

	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Công ty CP Dịch vụ Năng lượng SBM	7.113.221.140	14.154.948.234
Dossa Chemicals Private Limited	375.552.000	11.117.030.400
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Bình Minh	466.696.000	4.147.680.000
	<u>7.955.469.140</u>	<u>19.419.658.634</u>

11 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Bên thứ ba	<u>26.524.379.435</u>	<u>118.926.912</u>

Chi tiết cho những khách hàng bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn như sau:

	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
K.S. International	<u>26.357.921.762</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	17.874.451.958	(17.874.451.958)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.098.542.476	(1.098.542.476)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	52.952.474.578	(52.952.474.578)	-
Thuế TNDN	12.884.518.896	15.164.973.295	(25.409.518.896)	2.639.973.295
Thuế TNCN	2.816.504.643	17.703.298.287	(20.459.768.672)	60.034.258
Thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
	<u>15.701.023.539</u>	<u>104.796.740.594</u>	<u>(117.797.756.580)</u>	<u>2.700.007.553</u>

13 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 17)	225.000.000.000	250.000.000.000
Khác	404.934.114	320.219.375
	<u>225.404.934.114</u>	<u>250.320.219.375</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

14 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Sở giao dịch (i)					
• Vay ngắn hạn – USD	73.873.608.377	62.821.264.689	(136.694.873.066)	-	-
• Vay ngắn hạn – VND (a)	-	70.544.731.116	-	-	70.544.731.116
• Chiếu khấu L/C có truy đòi (b)	-	130.618.307.603	-	6.278.485.415	136.896.793.018
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội (ii)	-	110.531.588.022	(56.047.718.106)	-	54.483.869.916
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành (iii)					
• Vay ngắn hạn – USD	-	98.678.799.980	(98.678.799.980)	-	-
• Vay ngắn hạn – VND	-	32.965.983.893	-	-	32.965.983.893
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (iv)	-	34.947.649.800	(13.199.588.010)	-	21.748.061.790
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đa	-	24.646.428.068	(24.646.428.068)	-	-
	<u>73.873.608.377</u>	<u>565.754.753.171</u>	<u>(329.267.407.230)</u>	<u>6.278.485.415</u>	<u>316.639.439.733</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

TT	Bên cho vay	Hạn mức và thời hạn tín dụng	Số dư cuối kỳ VND	Lãi suất	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
i	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Sở giao dịch	(a) Hạn mức tín dụng là 80 tỷ Đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn cho vay đối với mỗi khoản vay không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân.	70.544.731.116	2,5% - 3,6%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Không
		(b) Đây là khoản chiết khấu có truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo L/C xuất khẩu. Khoản chiết khấu được giải ngân trong năm bằng USD với phí chiết khấu là 3,6%/năm.	136.896.793.018			Quyền thu khoản phải thu (Thuyết minh 5)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÓT PHO APATIT VIỆT NAM

Mẫu số B 09 - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

14 VAY NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau (tiếp theo):

TT	Bên cho vay	Hạn mức và thời hạn tín dụng	Số dư cuối năm VND	Lãi suất	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
ii	Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Hạn mức tín dụng là 5,2 triệu USD hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn cho vay không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân.	54.483.869.916	2% - 3%/năm	Bổ sung vốn lưu động	<ul style="list-style-type: none"> Thư bảo lãnh vay vốn của công ty mẹ có giá trị tối đa là 124,8 tỷ Đồng; Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (công ty mẹ cao nhất) có giá trị tối đa 124,8 tỷ Đồng.
iii	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	Hạn mức tín dụng là 95 tỷ Đồng. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân.	32.965.983.893	2,3% - 2,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động	<ul style="list-style-type: none"> Thư bảo lãnh vay vốn của công ty mẹ có giá trị tối đa là 100 tỷ Đồng; Thư bảo lãnh vay vốn của công ty mẹ cao nhất có giá trị tối đa 100 tỷ Đồng.
iv	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	Hạn mức tín dụng là 50 tỷ Đồng. Thời hạn vay không quá 3 tháng kể từ ngày giải ngân.	21.748.061.790	2%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Bảo lãnh thanh toán của công ty mẹ trị giá 50 tỷ Đồng.
Tổng cộng			316.639.439.733			

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Mẫu số B 09 - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

15 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	13.560.776.099	2.456.161.602
Trích lập trong năm (Thuyết minh 17)	54.742.118.421	13.831.198.948
Sử dụng quỹ trong năm	(6.792.125.200)	(2.726.584.451)
Số dư cuối năm	<u>61.510.769.320</u>	<u>13.560.776.099</u>

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2023 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2022 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>25.000.000</u>	<u>25.000.000</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>25.000.000</u>	<u>25.000.000</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>25.000.000</u>	<u>25.000.000</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2023		31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	12.750.422	51,00	12.750.422	51,00
Ông Đào Hữu Duy Anh	2.258.333	9,03	2.258.333	9,03
Ông Đào Hữu Huyền	1.921.666	7,69	1.921.666	7,69
Các cổ đông khác	8.069.579	32,28	8.069.579	32,28
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>25.000.000</u>	<u>100</u>	<u>25.000.000</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Giá trị cổ phiếu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	<u>25.000.000</u>	<u>250.000.000.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>25.000.000</u>	<u>250.000.000.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>25.000.000</u>	<u>250.000.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Mẫu số B 09 - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	250.000.000.000	18.291.250.574	252.818.693.087	521.109.943.661
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	963.253.159.247	963.253.159.247
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	48.987.494.139	(48.987.494.139)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(13.831.198.948)	(13.831.198.948)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(690.000.000.000)	(690.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	250.000.000.000	67.278.744.713	463.253.159.247	780.531.903.960
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	285.591.664.584	285.591.664.584
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	142.136.040.826	(142.136.040.826)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 15) (*)	-	-	(54.742.118.421)	(54.742.118.421)
Chia cổ tức bằng tiền (**)	-	-	(491.375.000.000)	(491.375.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	250.000.000.000	209.414.785.539	60.591.664.584	520.006.450.123

(*) Công ty trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 3 năm 2023.

(**) Công ty thực hiện chia cổ tức bằng tiền theo các Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 22 tháng 3 năm 2023 và Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 10/2023/NQ-HĐQT đề ngày 23 tháng 10 năm 2023 với giá trị là 491.375.000.000 Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư cổ tức chưa trả là 225.000.000.000 Đồng (Thuyết minh 13) và đã được thanh toán cho các cổ đông sau ngày báo cáo tài chính (Thuyết minh 32).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

18 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm tài chính trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2023	2022
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông (VND)	285.591.664.584	963.253.159.247
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(16.229.069.860)	(54.737.951.954)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	269.362.594.724	908.515.207.293
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.775	36.341

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm 2023 được tạm tính theo tỷ lệ trích của năm trước.

b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 4.684,68 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 246.566,89 Đô la Mỹ).

20 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	2023 VND	2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa	2.813.906.720	116.128.243.982
Doanh thu bán thành phẩm	1.707.796.682.844	3.033.762.231.539
	<u>1.710.610.589.564</u>	<u>3.149.890.475.521</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2023 VND	2022 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.855.432.042	99.122.108.879
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.341.540.855.157	1.913.096.174.095
	<u>1.344.396.287.199</u>	<u>2.012.218.282.974</u>

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền gửi	33.704.084.602	25.303.488.176
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	19.481.050.948	42.226.028.361
	<u>53.185.135.550</u>	<u>67.529.516.537</u>

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền vay	6.952.894.581	2.942.013.043
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	9.328.593.051	21.380.700.516
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính	1.949.600.777	2.507.556.814
	<u>18.231.088.409</u>	<u>26.830.270.373</u>

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2023 VND	2022 VND
Chi phí vận chuyển	37.965.031.288	118.028.642.770
Chi phí hoa hồng	40.197.362.535	22.641.607.114
Khác	4.305.641.240	6.421.161.480
	<u>82.468.035.063</u>	<u>147.091.411.364</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Mẫu số B 09 - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	13.067.726.405	12.469.332.064
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.365.633.908	2.223.178.326
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.508.925.538	1.620.939.344
Khác	1.001.390.713	828.899.470
	<u>17.943.676.564</u>	<u>17.142.349.204</u>

26 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% được thể hiện như sau:

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	300.756.637.879	1.014.137.678.143
Thuế tính ở thuế suất 20%	60.151.327.576	202.827.535.629
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	408.565.605	710.539.954
Thuế được ưu đãi, miễn hoặc giảm (*)	(45.419.919.886)	(152.653.556.687)
Thuế TNDN bổ sung	25.000.000	-
Chi phí thuế TNDN (**)	<u>15.164.973.295</u>	<u>50.884.518.896</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN – hiện hành	15.164.973.295	50.884.518.896
Thuế TNDN – hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN (**)	<u>15.164.973.295</u>	<u>50.884.518.896</u>

(*) Dự án sản xuất phốt pho vàng của Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án sản xuất phốt pho vàng đi vào hoạt động (từ năm 2018 đến năm 2032), được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2018 đến năm 2021) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (kể từ năm 2022 đến năm 2030).

(**) Chi phí thuế TNDN trong năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2023	2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	852.300.244.633	1.245.264.085.721
Chi phí dịch vụ mua ngoài	466.407.435.478	630.599.910.735
Chi phí nhân công	86.465.100.639	80.485.422.510
Chi phí khấu hao TSCĐ	48.341.285.903	45.134.171.035
Chi phí khác	8.065.953.792	6.670.713.559
	<u>1.461.580.020.445</u>	<u>2.008.154.303.560</u>

28 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu (theo lĩnh vực kinh doanh)

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, doanh thu từ bán thành phẩm (chủ yếu là phốt pho vàng) chiếm 99,8% tổng doanh thu của Công ty (2022: 96,3%). Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý)

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	2023		Tổng cộng
	Trong nước	Nước ngoài	
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	665.839.546.178	1.044.771.043.386	1.710.610.589.564
Tổng tài sản bộ phận cuối năm (không phân bổ)	(*)	(*)	1.204.783.053.616
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (không phân bổ)	(*)	(*)	<u>3.283.970.172</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

28 BẢO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý) (tiếp theo)

	2022		
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	508.365.044.526	2.641.525.430.995	3.149.890.475.521
Tổng tài sản bộ phận cuối năm (không phân bổ)	(*)	(*)	1.194.499.824.584
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (không phân bổ)	(*)	(*)	30.431.365.654

(*) Công ty không trình bày tài sản và nợ phải trả trên báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý bởi Công ty chỉ hoạt động trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam và không theo dõi tài sản và nợ phải trả theo vị trí của khách hàng.

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai do Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai nắm giữ 51% vốn cổ phần của Công ty. Công ty mẹ cao nhất là Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang, một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Chi tiết của các bên liên quan và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	Công ty mẹ cao nhất
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang – Đình Vũ	Công ty con trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Nghi Sơn	Công ty con trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thể thao Hóa chất Đức Giang	Công ty con trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Bất động sản Đức Giang	Công ty con trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang – Đắk Nông	Công ty con trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng	Công ty con trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Phốt pho 6	Công ty con trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Văn Minh	Chung sự kiểm soát của Chủ tịch HĐQT
Các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các cá nhân có liên quan của các thành viên này	Thành viên quản lý chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2023 VND	2022 VND
vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Ông Đào Hữu Huyền – Chủ tịch HĐQT	96.000.000	89.000.000
Ông Đào Hữu Duy Anh – Thành viên HĐQT	84.000.000	78.000.000
Ông Đặng Tiến Đức – Thành viên HĐQT/Giám đốc	2.075.688.475	2.174.384.500
Ông Phạm Văn Hùng – Thành viên HĐQT	84.000.000	78.000.000
Ông Vương Quốc Hùng – Thành viên HĐQT	63.000.000	-
Ông Nguyễn Hùng Cường – Phó giám đốc	1.128.676.538	1.138.073.077
Bà Phạm Thị Bích Phương – Kế toán trưởng	889.066.167	1.655.464.827
Bà Phạm Thị Bích – Trưởng Ban Kiểm soát	72.000.000	66.000.000
Ông Trần Văn Cương – Thành viên Ban Kiểm soát	452.348.895	478.000.771
Ông Phó Đức Tùng – Thành viên Ban Kiểm soát	48.000.000	44.000.000
	<u>4.992.780.075</u>	<u>5.800.923.175</u>
(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan		
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
i) Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	-	38.377.574.135
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	38.610.000	-
Công ty TNHH MTV Phốt pho 6	51.371.694	-
	<u>89.981.694</u>	<u>38.377.574.135</u>
ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)		
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	6.187.075.052	-
Công ty TNHH Văn Minh	4.617.999	26.135.944
	<u>6.191.693.051</u>	<u>26.135.944</u>
iii) Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	114.753.798.000	127.504.220.000
Ông Đào Hữu Duy Anh	20.324.997.000	22.583.330.000
Ông Đào Hữu Huyền	17.294.994.000	19.216.660.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

30 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Tiền thuê đất	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Từ 1 đến 5 năm	3.246.055.110	1.970.144.615
Trên 5 năm	21.387.141.234	22.663.051.729
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	24.633.196.344	24.633.196.344

31 NỢ TIỀM TÀNG

Nghĩa vụ hoàn nguyên các khu đất thuê

Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất và đã thực hiện việc xây dựng công trình và hạ tầng trên các lô đất thuê này. Các hợp đồng thuê đất này không có quy định về nghĩa vụ hoàn nguyên đối với các khu đất thuê. Theo đó, Ban Giám đốc của Công ty đánh giá là Công ty có thể có các nghĩa vụ hoàn nguyên trong tương lai liên quan đến việc tháo dỡ, di dời các tài sản của Công ty ra khỏi các khu đất và phục hồi các khu đất về tình trạng ban đầu tại cuối thời hạn thuê đất, và nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được rõ ràng khi có thêm các sự kiện trong tương lai, ví dụ như các trao đổi bổ sung với bên cho thuê đất hay khi cơ quan chức năng ban thành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không có điều khoản hoàn nguyên. Do đó, Ban Giám đốc không ghi nhận khoản dự phòng chi phí hoàn nguyên vào báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

32 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Trong tháng 1 và tháng 2 năm 2024, Công ty đã thanh toán toàn bộ số cổ tức chưa trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cho các cổ đông hiện hữu (Thuyết minh 13).

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 26 tháng 02 năm 2024.

Phạm Thị Thu Loan
Người lập

Phạm Thị Bích Phương
Kế toán trưởng



Đặng Tiến Đức
Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật